

BIỂU PHÍ SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIFE CARE 2.0

(Được phê chuẩn theo công văn số 1314/QLBH-NT ngày 10 tháng 06 năm 2026 của Bộ Tài chính)

- ❖ Tỷ lệ phí bảo hiểm dưới đây là tỷ lệ phí bảo hiểm chuẩn áp dụng cho kỳ đóng phí năm, tính trên mỗi 1.000 đồng Số tiền bảo hiểm. Tỷ lệ phí được xác định theo độ tuổi, giới tính của Người được bảo hiểm và thời hạn bảo hiểm đã lựa chọn tại thời điểm sản phẩm có hiệu lực.

Đơn vị: đồng

Giới tính	Nam	
	Thời hạn bảo hiểm (năm)	
	5	10
Tuổi		
18	0,88	1,04
19	0,94	1,13
20	1,02	1,23
21	1,11	1,35
22	1,22	1,48
23	1,35	1,64
24	1,50	1,81
25	1,65	2,01
26	1,82	2,24
27	2,00	2,50
28	2,20	2,79
29	2,44	3,14
30	2,72	3,54
31	3,07	4,02
32	3,48	4,57
33	3,97	5,22
34	4,53	5,95
35	5,18	6,68
36	5,92	7,60
37	6,69	8,26
38	7,66	9,34
39	8,36	10,15
40	9,47	11,44
41	9,91	12,14
42	11,12	13,54
43	12,45	15,04
44	13,93	16,60

Giới tính	Nữ	
	Thời hạn bảo hiểm (năm)	
	5	10
Tuổi		
18	0,74	0,88
19	0,81	0,97
20	0,89	1,07
21	0,96	1,17
22	1,04	1,29
23	1,15	1,43
24	1,27	1,59
25	1,42	1,77
26	1,58	1,97
27	1,77	2,19
28	1,98	2,44
29	2,22	2,71
30	2,47	3,01
31	2,74	3,35
32	3,03	3,71
33	3,33	4,11
34	3,68	4,55
35	4,09	5,00
36	4,54	5,54
37	5,03	6,02
38	5,61	6,65
39	6,10	7,19
40	6,75	7,90
41	7,34	8,49
42	8,07	9,25
43	8,67	9,86
44	9,46	10,68

Giới tính	Nam	
Tuổi	Thời hạn bảo hiểm (năm)	
	5	10
45	14,07	16,46
46	15,73	18,01
47	17,48	19,61
48	18,60	20,58
49	20,23	22,26
50	21,78	23,94
51	23,20	25,66
52	24,55	27,47
53	25,24	28,58
54	26,95	30,74
55	28,96	33,16
56	31,35	35,82
57	34,29	38,81
58	37,58	42,10
59	41,04	45,61
60	44,60	49,30

Giới tính	Nữ	
Tuổi	Thời hạn bảo hiểm (năm)	
	5	10
45	10,10	11,31
46	10,93	12,15
47	11,55	12,77
48	12,39	13,62
49	13,04	14,28
50	13,93	15,18
51	14,59	15,80
52	15,47	16,69
53	16,38	17,30
54	17,34	18,26
55	18,31	19,22
56	19,24	20,14
57	20,18	21,06
58	21,17	22,05
59	22,30	23,08
60	23,40	24,07

❖ Công thức tính phí bảo hiểm:

$$\begin{aligned} \text{Phí bảo hiểm định kỳ Năm} &= (\text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chuẩn}) \\ &\times (\text{Số tiền bảo hiểm})/1.000 \text{ đồng} \end{aligned}$$